

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-35

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên
Ông Dương Quang Thoại	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Số: 250823.003/BCTC.KT2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển 

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

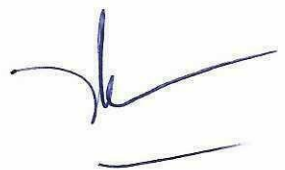
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

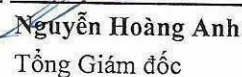
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>582.406.492.771</b>	<b>611.195.454.908</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	217.926.879.920	151.852.936.933
111	1. Tiền		113.929.935.202	147.852.936.933
112	2. Các khoản tương đương tiền		103.996.944.718	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	116.203.569.316	91.132.549.657
121	1. Chứng khoán kinh doanh		94.963.955.337	83.777.095.217
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(89.680.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.239.613.979	7.445.134.440
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		177.725.712.219	297.535.584.436
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	122.911.044.908	218.826.526.238
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.197.573.314	31.304.487.505
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.617.093.997	47.404.570.693
140	IV. Hàng tồn kho	8	46.517.490.406	49.099.056.400
141	1. Hàng tồn kho		46.517.490.406	49.099.056.400
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.032.840.910	21.575.327.482
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	342.649.167	71.400.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		23.690.191.743	21.503.927.482
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>330.443.734.847</b>	<b>385.228.781.765</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		250.473.600	250.473.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	250.473.600	250.473.600
220	II. Tài sản cố định		68.336.590.516	77.415.702.780
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	66.091.590.516	75.170.702.780
222	- Nguyên giá		220.169.974.569	220.610.662.257
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(154.078.384.053)	(145.439.959.477)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.245.000.000	2.245.000.000
228	- Nguyên giá		4.597.495.000	4.597.495.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.352.495.000)	(2.352.495.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	62.044.410.202	63.409.871.032
231	- Nguyên giá		99.465.396.767	99.465.396.767
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.420.986.565)	(36.055.525.735)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	438.929.236	1.658.309.276
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		438.929.236	1.658.309.276
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	193.281.363.046	236.257.830.138
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		184.905.914.270	183.640.008.652
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.448.776	53.547.821.486
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(945.000.000)	(930.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.091.968.247	6.236.594.939
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.091.968.247	6.236.594.939
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>912.850.227.618</b>	<b>996.424.236.673</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023*  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>229.909.861.868</b>	<b>220.502.766.406</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>229.818.701.868</b>	<b>220.502.766.406</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	141.854.771.046	151.537.129.126
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.484.249.202	428.460.669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.818.906.389	11.774.936.344
314	4. Phải trả người lao động		441.276.900	5.885.150.825
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		17.500.000	17.500.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	47.295.246.830	43.927.389.808
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.906.751.501	6.932.199.634
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>91.160.000</b>	<b>-</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	91.160.000	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>682.940.365.750</b>	<b>775.921.470.267</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>682.940.365.750</b>	<b>775.921.470.267</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		238.160.460.000	238.160.460.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		238.160.460.000	238.160.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	26.882.847.992
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		93.092.391.566	71.886.672.133
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		251.695.874.966	241.790.957.276
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.672.814.967	208.313.378.669
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		38.324.821.716	38.324.822.338
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		50.347.993.251	169.988.556.331
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.736.096.259	6.187.274.197
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>912.850.227.618</b>	<b>996.424.236.673</b>


Nguyễn Thị Duyên Thắm  
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	515.511.862.062	896.940.372.938
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		515.511.862.062	896.940.372.938
11	4. Giá vốn hàng bán	20	433.992.801.083	780.345.789.616
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.519.060.979	116.594.583.322
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.876.989.218	95.020.168.109
22	7. Chi phí tài chính	22	4.387.896.415	3.889.433.630
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.610.581
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.265.905.618	484.058.407
25	9. Chi phí bán hàng	23	33.425.015.560	30.540.086.554
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.597.050.354	11.506.288.604
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.251.993.486	166.163.001.050
31	12. Thu nhập khác		120.000.000	54.279.960
32	13. Chi phí khác		8.073.428	25.740.519
40	14. Lợi nhuận khác		111.926.572	28.539.441
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.363.920.058	166.191.540.491
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	11.982.822.267	36.730.116.344
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(3.573.103.150)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>51.381.097.791</u>	<u>133.034.527.297</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		50.347.993.251	133.775.207.768
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.033.104.540	(740.680.471)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26		6.057

Nguyễn Thị Duyên Thắm

Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Đặng Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		63.363.920.058	166.191.540.491
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.598.094.548	11.944.998.580
03	- Các khoản dự phòng		(74.680.000)	1.370.037.523
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(425.632.808)	(1.218.929.839)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.741.912.745)	(90.526.700.747)
06	- Chi phí lãi vay		-	1.610.581
07	- Các khoản điều chỉnh khác		1.127.765.664	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.847.554.717	87.762.556.589
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		118.517.162.940	149.868.143.896
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.581.565.994	(55.469.501.941)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.183.699.255)	(25.036.962.105)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(126.622.475)	(730.664.944)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(11.186.860.120)	(67.248.166.524)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(1.610.581)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.882.890.195)	(38.690.638.170)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.387.163.963)	(983.142.989)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		144.179.047.643	49.470.013.231
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(61.907.078)	(21.582.911.174)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		120.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.794.479.539)	(5.227.584.690)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(178.530.645.610)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		63.964.429.173	85.073.997.195
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.725.395.680	4.968.645.145
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53.953.438.236	(115.298.499.134)
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	13.140.253.167
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(13.140.253.167)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(132.484.175.700)	(21.044.292.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(132.484.175.700)	(21.044.292.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		65.648.310.179	(86.872.778.503)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		151.852.936.933	231.546.309.493
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		425.632.808	1.218.929.839
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>217.926.879.920</u>	<u>145.892.460.829</u>

Nguyễn Thị Duyên Thắm  
Người lậpĐặng Thị Thúy Hằng  
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2023

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 238.160.460.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 238.160.460.000 đồng; tương đương 23.816.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 376 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 363 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2022, nhu cầu thúc đẩy lưu thông hàng hóa nhằm phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid dẫn đến nhu cầu dịch vụ vận tải tăng mạnh trong 06 tháng đầu năm. Tuy nhiên, thị trường vận tải bắt đầu suy giảm dần trong 06 tháng cuối năm 2022 do sự suy thoái và lạm phát tăng cao trên toàn cầu dẫn đến nhu cầu giảm dần. Trong 06 tháng đầu năm 2023, tình trạng trên vẫn tiếp tục diễn ra và chưa có sự cải thiện trở lại dẫn đến các chỉ tiêu trên kết quả kinh doanh kỳ này của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, doanh thu đến từ hoạt động fowarding bao gồm dịch vụ Sea và dịch vụ Air giảm 71,45%; hoạt động dịch vụ Logistic giảm 9,19%.

Để mở rộng hoạt động kinh doanh và tận dụng các thế mạnh của mình, Công ty đã mở rộng lĩnh vực kinh doanh sang nhập khẩu và cung cấp hàng hóa thương mại bước đầu mang lại hiệu quả cho tình hình kinh doanh của Công ty nói chung.

Bên cạnh đó, Công ty thực hiện bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam và ghi nhận doanh thu tài chính số tiền 19,74 tỷ VND (cùng kỳ năm trước đã ghi nhận là 85,07 tỷ VND).

Những nguyên nhân trên đã dẫn đến việc Lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ này sụt giảm 61,87% so với kỳ trước.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

## Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp Vốn chủ sở hữu tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Tp. Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Dịch vụ lưu trú

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Quyền sử dụng đất

05 - 30 năm

Không trích khấu hao

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.19 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### 2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	671.427.186	1.807.937.564
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.258.508.016	146.044.999.369
Các khoản tương đương tiền (*)	103.996.944.718	4.000.000.000
	<u>217.926.879.920</u>	<u>151.852.936.933</u>

(\*) Tại ngày 30/06/2023, khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 103.996.944.718 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0/năm đến 6,0 %/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 21.239.613.979 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,0%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	-	-	-	607.000.958
- Tổng giá trị trái phiếu (*)	94.963.955.337	42.043.022.400	-	5.403.950.986
- Trái phiếu Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo	14.769.344.709	-	-	607.000.958
- Trái phiếu CTCP Tập đoàn MASAN	3.472.146.543	2.681.800.000	-	5.403.950.986
- Trái phiếu Ngân hàng thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	-	-	-	8.886.066.900
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	27.389.975.056	-	-	29.065.837.413
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinpearl	9.173.471.700	-	-	9.759.779.900
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Masan High - Tech Materials	29.999.901.480	29.571.222.400	-	-
- Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - CTCP	10.159.115.849	9.790.000.000	-	-
	<b>94.963.955.337</b>	<b>42.043.022.400</b>	<b>-</b>	<b>83.777.095.217</b>
				<b>6.010.951.944</b>
				<b>(89.680.000)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các trái phiếu này trên sàn HOSE tại ngày 30/12/2022 và ngày 30/06/2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết**

	30/06/2023			01/01/2023			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Tp. Hải Phòng	51%	51%	7.125.376.604	51%	51%	6.164.073.077
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	3.375.727.848	45,00%	45,00%	3.375.727.848
- Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	914.598.510	49,00%	49,00%	913.279.179
- Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	173.490.211.308	49,00%	49,00%	173.186.928.548
				<b>184.905.914.270</b>			<b>183.640.008.652</b>

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) (*)	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	1.500.000.000	555.000.000	(945.000.000)	1.500.000.000	570.000.000	(930.000.000)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) (*)	7.233.448.776	12.442.500.000	-	51.460.821.486	75.571.500.000	-
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam	467.000.000	-	-	467.000.000	-	-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000	-	-	120.000.000	-	-
	<b>9.320.448.776</b>	<b>12.997.500.000</b>	<b>(945.000.000)</b>	<b>53.547.821.486</b>	<b>76.141.500.000</b>	<b>(930.000.000)</b>

Trong kỳ, Công ty có thực hiện giao dịch bán 2.140.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) cho nhà đầu tư khác theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận trên sàn HOSE, lãi từ bán khoản đầu tư này là 19,73 tỷ VND. (xem thêm thông tin tại thuyết minh số 21).

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) và Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (VLG)	Hà Nội	150.000 cổ phần	Dịch vụ vận tải
Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam ( VSC)	Hải Phòng	350.000 cổ phần	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam (*)	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (*)	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(\*) Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã góp vốn thành lập các công ty: Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 VND và 12.000.000.000 VND. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tỷ lệ lợi ích của công ty là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ</b>				
Phải thu các hãng tàu	13.295.672.407	-	13.721.769.507	-
Phải thu khách hàng giao nhận	79.260.819.098	-	164.697.509.728	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường không	26.848.054.378	-	40.200.562.355	-
Phải thu về bán hàng hóa	3.303.749.573	-	-	-
Đối tượng khác	202.749.452	-	206.684.648	-
	<b>122.911.044.908</b>	<b>-</b>	<b>218.826.526.238</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư</b>				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	<b>2.146.807.608</b>	-
Công ty TNHH SITC Việt Nam	-	-	2.146.807.608	-
<i>Bên khác</i>	<b>122.911.044.908</b>	-	<b>216.679.718.630</b>	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Trường Giang	2.566.042.304	-	9.466.892.344	-
Donghong Logistics (Singapore) Pte.Ltd	23.332.311.596	-	27.054.681.001	-
Công ty TNHH New SITC Container Lines Việt Nam	-	-	11.553.674.249	-
Đối tượng khác	97.012.691.008	-	168.604.471.036	-
	<b>122.911.044.908</b>	<b>-</b>	<b>218.826.526.238</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ</b>				
Trả trước dịch vụ đường biển	139.228.050	-	287.793.942	-
Trả trước dịch vụ Logistics	1.978.595.264	-	14.129.360.442	-
Trả trước cho hoạt động khác	5.079.750.000	-	16.887.333.121	-
	<b>7.197.573.314</b>	<b>-</b>	<b>31.304.487.505</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư</b>				
<i>Bên khác</i>	<i>7.197.573.314</i>	<i>-</i>	<i>31.304.487.505</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH TM & SX Tường Việt	-	-	11.887.333.121	-
Công ty TNHH Xe hơi Thể thao Uy tín	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Đối tượng khác	2.197.573.314	-	14.417.154.384	-
	<b>7.197.573.314</b>	<b>-</b>	<b>31.304.487.505</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	912.623.477	-	19.068.493	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	108.837.332	-	108.997.344	-
Tạm ứng	30.654.625.300	-	32.444.592.791	-
Ký cược, ký quỹ	12.044.435.461	-	12.262.811.766	-
Phải thu khác	3.896.572.427	-	2.569.100.299	-
	<b>47.617.093.997</b>	<b>-</b>	<b>47.404.570.693</b>	<b>-</b>
<b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hal Nguyễn Minh	6.200.000.000	-	3.000.000.000	-
Đối tượng khác	41.417.093.997	-	44.404.570.693	-
	<b>47.617.093.997</b>	<b>-</b>	<b>47.404.570.693</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	250.473.600	-	250.473.600	-
	<b>250.473.600</b>	<b>-</b>	<b>250.473.600</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thi,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	247.889.412	-	188.271.550	-
Công cụ, dụng cụ	16.985.714	-	4.070.621	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.504.000	-	567.231.429	-
Hàng hoá	46.167.111.280	-	48.339.482.800	-
	<b>46.517.490.406</b>	<b>-</b>	<b>49.099.056.400</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Mua sắm tài sản cố định	<b>251.613.851</b>	<b>343.228.227</b>
- Phương tiện vận tải	251.613.851	343.228.227
Sửa chữa lớn tài sản cố định	<b>187.315.385</b>	<b>1.315.081.049</b>
- Sửa chữa tòa nhà SAFI Tower	187.315.385	1.315.081.049
	<b>438.929.236</b>	<b>1.658.309.276</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	52.511.173.037	6.200.768.079	159.446.890.529	2.451.830.612	220.610.662.257
- Mua trong kỳ	-	-	-	153.521.454	153.521.454
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(594.209.142)	-	(594.209.142)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.511.173.037</b>	<b>6.200.768.079</b>	<b>158.852.681.387</b>	<b>2.605.352.066</b>	<b>220.169.974.569</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	26.010.240.248	2.584.729.021	115.106.874.138	1.738.116.070	145.439.959.477
- Khấu hao trong kỳ	861.062.202	937.207.098	7.267.900.421	166.463.997	9.232.633.718
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(594.209.142)	-	(594.209.142)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.871.302.450</b>	<b>3.521.936.119</b>	<b>121.780.565.417</b>	<b>1.904.580.067</b>	<b>154.078.384.053</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	26.500.932.789	3.616.039.058	44.340.016.391	713.714.542	75.170.702.780
Tại ngày cuối kỳ	<b>25.639.870.587</b>	<b>2.678.831.960</b>	<b>37.072.115.970</b>	<b>700.771.999</b>	<b>66.091.590.516</b>
<i>Trong đó:</i>					
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.529.494.737 VND.					



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	2.245.000.000	2.352.495.000	4.597.495.000
Số dư cuối kỳ	<u>2.245.000.000</u>	<u>2.352.495.000</u>	<u>4.597.495.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	2.352.495.000	2.352.495.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>2.352.495.000</u>	<u>2.352.495.000</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	2.245.000.000	-	2.245.000.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.245.000.000</u>	-	<u>2.245.000.000</u>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.352.495.000 VND.

(\*) Tại ngày 30/06/2023, quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Nhon với diện tích 150 m2 và giá trị là 1,845 tỷ VND;
- + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là căn biệt thự Sealink, Mũi Né với diện tích 400 m2 và giá trị là 400 triệu VND.

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	21.684.350.000	73.053.236.092	4.727.810.675	99.465.396.767
Số dư cuối kỳ	<u>21.684.350.000</u>	<u>73.053.236.092</u>	<u>4.727.810.675</u>	<u>99.465.396.767</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	31.806.488.582	4.249.037.153	36.055.525.735
- Khấu hao trong kỳ	-	1.323.320.832	42.139.998	1.365.460.830
Số dư cuối kỳ	-	<u>33.129.809.414</u>	<u>4.291.177.151</u>	<u>37.420.986.565</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	21.684.350.000	41.246.747.510	478.773.522	63.409.871.032
Tại ngày cuối kỳ	<u>21.684.350.000</u>	<u>39.923.426.678</u>	<u>436.633.524</u>	<u>62.044.410.202</u>

*Trong đó:*

- Trong kỳ doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.551.690.872 VND

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty con - Công ty TNHH Hạ tầng Safi sử dụng với mục đích cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	330.649.167	59.400.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.000.000	12.000.000
	<b>342.649.167</b>	<b>71.400.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất tại Chi nhánh Đà Nẵng	2.657.249.700	2.723.680.944
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.061.742.869	1.607.640.620
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.372.975.678	1.905.273.375
	<b>6.091.968.247</b>	<b>6.236.594.939</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ</b>				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	76.017.443.380	76.017.443.380	87.614.379.303	87.614.379.303
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	7.259.011.693	7.259.011.693	10.947.641.861	10.947.641.861
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	54.259.038.130	54.259.038.130	51.744.193.221	51.744.193.221
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	544.411.568	544.411.568	292.178.844	292.178.844
Phải trả về mua hàng hóa	3.281.922.661	3.281.922.661	-	-
Phải trả dịch vụ khác	492.943.614	492.943.614	938.735.897	938.735.897
	<b>141.854.771.046</b>	<b>141.854.771.046</b>	<b>151.537.129.126</b>	<b>151.537.129.126</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn</b>				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH SITC Việt Nam	-	-	538.440.000	538.440.000
<i>Bên khác</i>	<b>141.854.771.046</b>	<b>141.854.771.046</b>	<b>150.998.689.126</b>	<b>150.998.689.126</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	24.609.047.359	24.609.047.359	21.574.349.940	21.574.349.940
Văn phòng bán vé Hãng hàng không Japan Airlines Co., Ltd	13.577.868.798	13.577.868.798	11.961.815.154	11.961.815.154
Đối tượng khác	103.667.854.889	103.667.854.889	117.462.524.032	117.462.524.032
	<b>141.854.771.046</b>	<b>141.854.771.046</b>	<b>151.537.129.126</b>	<b>151.537.129.126</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		2.281.399.279		1.037.337.569		2.916.837.344		-		401.899.504	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		6.882.890.195		11.982.822.267		6.882.890.195		-		11.982.822.267	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		2.610.646.870		6.392.152.303		7.568.614.555		-		1.434.184.618	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		21.714.188		21.714.188		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		19.835.947		19.835.947		-		-	
	-		<b>11.774.936.344</b>		<b>19.453.862.274</b>		<b>17.409.892.229</b>		-		<b>13.818.906.389</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	223.567.182		262.238.937	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.924.425.341		41.885.747.841	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.701.077.008		184.766.230	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.446.177.299		1.594.636.800	
	<b>47.295.246.830</b>		<b>43.927.389.808</b>	
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	91.160.000		-	
	<b>91.160.000</b>		<b>-</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng tái cấu trúc biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	157.530.690.000	26.882.847.992	26.882.847.992	(17.300.120.000)	54.564.335.341	203.271.078.186	191.336.991.829	3.825.900.347	620.111.723.695							
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	133.775.207.768	(740.680.471)	133.034.527.297							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	17.322.336.792	38.519.879.090	(82.073.502.420)	-	(26.231.286.538)							
Số dư cuối kỳ trước	157.530.690.000	26.882.847.992	26.882.847.992	(17.300.120.000)	71.886.672.133	241.790.957.276	243.038.697.177	3.085.219.876	726.914.964.454							
Số dư đầu năm nay	238.160.460.000	26.882.847.992	26.882.847.992	(17.300.120.000)	71.886.672.133	241.790.957.276	208.313.378.669	6.187.274.197	775.921.470.267							
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	50.347.993.251	1.033.104.540	51.381.097.791							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	21.205.719.433	9.904.917.690	(169.988.556.953)	(5.484.282.478)	(144.362.202.308)							
Số dư cuối kỳ này	238.160.460.000	26.882.847.992	26.882.847.992	(17.300.120.000)	93.092.391.566	251.695.874.966	88.672.814.967	1.736.096.259	682.940.365.750							

Theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/NQ-ĐHCĐ/SAFI-2023 ngày 31/03/2023 Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi và của các Công ty con trong Tập đoàn, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Các công ty con phân phối cho		Cộng	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2022
	Tại Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.205.719.433	-	21.205.719.433	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.904.917.690	-	9.904.917.690	-
Chi trả cổ tức (bằng 80% vốn điều lệ, trong đó đã tạm ứng trước lần 1 là 20%)	6.361.715.830	-	6.361.715.830	-
	174.584.842.000	20.173.392.097	194.758.234.097	42.068.638.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	19.573.079.908	-	19.573.079.908	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	4,20	10.000.000.000	8,64	20.567.080.000
Samarang Ucits	5,72	13.630.150.000	5,64	13.425.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	50,39	120.000.000.000	42,63	101.533.320.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	5,34	12.720.000.000	5,34	12.720.000.000
Lê Dung Nhi	2,77	6.600.000.000	5,74	13.671.000.000
Các cổ đông khác	24,32	57.910.190.000	24,75	58.943.790.000
Cổ phiếu quỹ	7,26	17.300.120.000	7,26	17.300.120.000
	<b>100,00</b>	<b>238.160.460.000</b>	<b>100,00</b>	<b>238.160.460.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	238.160.460.000	157.530.690.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	157.530.690.000	157.530.690.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	157.530.690.000	157.530.690.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	184.766.230	178.017.730
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	138.000.486.478	21.034.585.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	138.000.486.478	21.034.585.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(132.484.175.700)	(21.044.292.600)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(132.484.175.700)	(21.044.292.600)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	5.701.077.008	168.310.630

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.816.046	23.816.046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.816.046	23.816.046
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.816.046	23.816.046
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	1.730.012	1.730.012
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.730.012	1.730.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.086.034	22.086.034
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.086.034	22.086.034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	93.092.391.566	71.886.672.133
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	251.695.874.966	241.790.957.276
	<b>344.788.266.532</b>	<b>313.677.629.409</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm để sử dụng với mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 28 đường Đào Trí, khu phố 3, phường Phú Nhuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	10.000 m <sup>2</sup>	50 năm, từ ngày 18/01/2000 đến ngày 18/01/2050
2	Lô NM6 Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội	4.800 m <sup>2</sup>	50 năm, từ ngày 20/01/2003 đến ngày 20/01/2053
3	Số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, An Đôn, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	9.488,40 m <sup>2</sup>	36 năm 4 tháng, từ ngày 11/05/2007 đến ngày 21/09/2043

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.540.956,21	3.140.889,10
- Đồng Euro (EUR)	-	422,76

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	19.235.070.786	-
Doanh thu hoạt động Logistic	344.401.366.206	379.274.437.738
Doanh thu hoạt động Fowarding	146.519.977.191	513.207.262.498
Doanh thu dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	5.355.447.879	4.458.672.702
	<b>515.511.862.062</b>	<b>896.940.372.938</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	-	472.500.000

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.334.868.464	-
Giá vốn hoạt động Logistic	288.888.117.662	322.415.981.167
Giá vốn hoạt động Fowarding	122.785.968.603	454.551.346.117
Giá vốn dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	3.983.846.354	3.378.462.332
	<b>433.992.801.083</b>	<b>780.345.789.616</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	-	-
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	2.587.120.212	5.390.607.036

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.106.933.219	1.923.473.277
Lãi do bán các khoản đầu tư vào đơn vị khác (*)	19.737.056.463	85.073.997.195
Lãi do bán các khoản đầu tư chứng khoán	2.620.072.786	1.186.241.020
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.512.017.445	3.045.171.868
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.475.276.497	2.508.159.561
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	425.632.808	1.278.862.304
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.262.884
	<b>29.876.989.218</b>	<b>95.020.168.109</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện bán 2.140.000 cổ phiếu VSC cho nhà đầu tư khác tương đương tổng mệnh giá 63.964.429.173 VND, giá phí là 44.227.372.710 VND.

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	1.610.581
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	-	2.344.009.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.458.877.124	107.224.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	59.932.465
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(74.680.000)	1.370.037.523
Chi phí tài chính khác	3.699.291	6.619.450
	<b>4.387.896.415</b>	<b>3.889.433.630</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	25.346.926.955	20.767.242.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.088.562.003	1.355.909.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.909.161.013	8.244.915.234
Chi phí khác bằng tiền	80.365.589	172.019.204
	<b>33.425.015.560</b>	<b>30.540.086.554</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.983.867.439	4.272.230.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.959.287.188	1.706.608.134
Thuế, phí, lệ phí	7.193.514	10.193.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.565.854.960	5.416.499.756
Chi phí khác bằng tiền	80.847.253	100.756.249
	<b>11.597.050.354</b>	<b>11.506.288.604</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10.701.867.554	36.730.116.344
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	806.710.482	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	474.244.231	-
	<u><u>11.982.822.267</u></u>	<u><u>36.730.116.344</u></u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.882.890.195	22.449.068.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(6.882.890.195)	(38.690.638.170)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u><u>11.982.822.267</u></u>	<u><u>20.488.546.807</u></u>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế	50.347.993.251	133.775.207.768
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.347.993.251	133.775.207.768
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.086.034	22.086.034
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>2.280</u></u>	<u><u>6.057</u></u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	632.037.365	839.137.011
Chi phí nhân công	33.069.376.891	28.088.588.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.598.094.548	11.944.998.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.289.103.457	835.619.246.935
Chi phí khác bằng tiền	609.658.843	1.297.352.932
	<u><u>460.198.271.104</u></u>	<u><u>877.789.323.739</u></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	42.043.022.400	-	-	42.043.022.400
Đầu tư dài hạn	-	12.997.500.000	-	12.997.500.000
	<u>42.043.022.400</u>	<u>12.997.500.000</u>	<u>-</u>	<u>55.040.522.400</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	6.010.951.944	-	-	6.010.951.944
Đầu tư dài hạn	-	76.141.500.000	-	76.141.500.000
	<u>6.010.951.944</u>	<u>76.141.500.000</u>	<u>-</u>	<u>82.152.451.944</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	217.255.452.734	-	-	217.255.452.734
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.528.138.905	250.473.600	-	170.778.612.505
Các khoản cho vay	21.239.613.979	-	-	21.239.613.979
	<u>409.023.205.618</u>	<u>250.473.600</u>	<u>-</u>	<u>409.273.679.218</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.044.999.369	-	-	150.044.999.369
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.231.096.931	250.473.600	-	266.481.570.531
Các khoản cho vay	7.445.134.440	-	-	7.445.134.440
	<u>423.721.230.740</u>	<u>250.473.600</u>	<u>-</u>	<u>423.971.704.340</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	189.150.017.876	91.160.000	-	189.241.177.876
Chi phí phải trả	17.500.000	-	-	17.500.000
	<u>189.167.517.876</u>	<u>91.160.000</u>	<u>-</u>	<u>189.258.677.876</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	195.464.518.934	-	-	195.464.518.934
Chi phí phải trả	17.500.000	-	-	17.500.000
	<u>195.482.018.934</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>195.482.018.934</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	344.401.366.206	146.519.977.191	24.590.518.665	515.511.862.062
Chi phí bộ phận trực tiếp	288.888.117.662	122.785.968.603	22.318.714.818	433.992.801.083
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>55.513.248.544</b>	<b>23.734.008.588</b>	<b>2.271.803.847</b>	<b>81.519.060.979</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	153.521.454	153.521.454
Tài sản bộ phận trực tiếp	480.727.056.496	204.517.531.765	34.324.276.311	719.568.864.572
Tài sản không phân bổ				193.281.363.046
<b>Tổng tài sản</b>	<b>480.727.056.496</b>	<b>204.517.531.765</b>	<b>34.324.276.311</b>	<b>912.850.227.618</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	145.114.177.104	61.677.804.328	11.211.128.935	218.003.110.367
Nợ phải trả không phân bổ				11.906.751.501
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>145.114.177.104</b>	<b>61.677.804.328</b>	<b>11.211.128.935</b>	<b>229.909.861.868</b>

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi	Công ty liên kết



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	-	472.500.000
Công ty TNHH SITC Việt Nam	-	472.500.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	2.587.120.212	5.390.607.036
Công ty TNHH SITC Việt Nam	2.587.120.212	5.390.607.036

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch HĐQT Giám đốc Logistic	520.000.000	620.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc	532.000.000	600.000.000
Ông Đặng Trần Phúc	Thành viên HĐQT	432.500.000	418.500.000
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 08/04/2022)	301.000.000	285.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Nguyễn Thị Duyên Thắm  
Người lậpĐặng Thị Thúy Hằng  
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2023